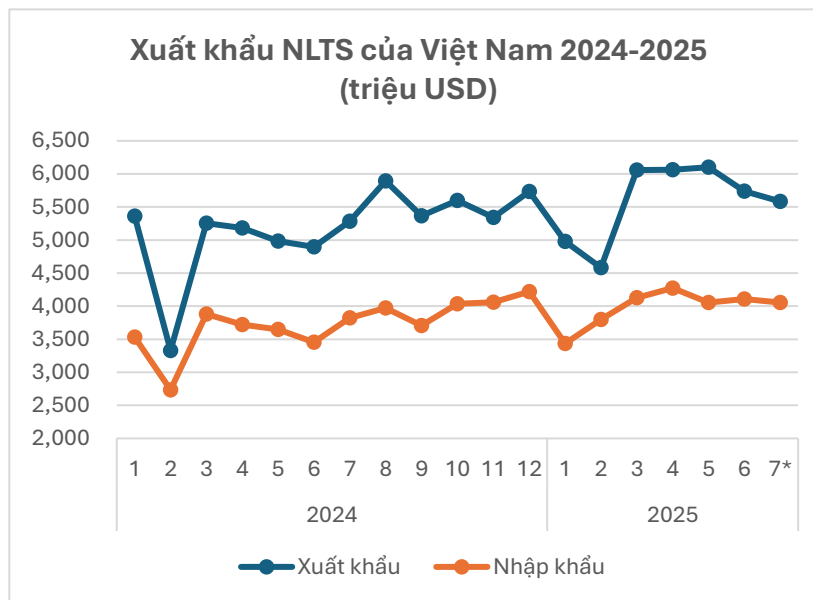


Tổng quan ngành nông nghiệp

- Sản xuất nông nghiệp trong nước thuận lợi, nguồn cung trong nước đủ đáp ứng cho tiêu dùng và xuất khẩu.
- Kế hoạch xuất khẩu NLTS đạt 65 tỷ USD năm 2025, tính đến hết tháng 7 theo ước tính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS ước đạt 39,24 tỷ USD, tăng 13,6% so với cùng kỳ 2024 (MAE).
- Trong 7 tháng 2025, ghi nhận sự sụt giảm của các ngành rau quả (-8,3%), gạo (-16%). Gạo giảm do tăng nguồn cung toàn cầu, giá gạo xuất khẩu tiếp tục ở mức thấp, rau quả giảm do xuất khẩu trái cây sang Trung Quốc tiếp tục khó khăn. Mặc dù, vậy xuất khẩu được bù đắp bởi tăng trưởng của cà phê (+63,4%), cao su (+11,8%), tiêu (+28,5%), điều (+15,7%), thủy sản (+12,6%), lâm sản (+7,6%) (MAE).
- Giá các mặt hàng nông sản trong nước ít biến động so với tháng trước. Trong đó, giá lúa tại ĐBSCL giảm nhẹ so với tháng trước, giá rau quả giảm do nhiều loại trái cây đang chính vụ thu hoạch, giá thủy sản tăng nhẹ.



1. Lúa gạo

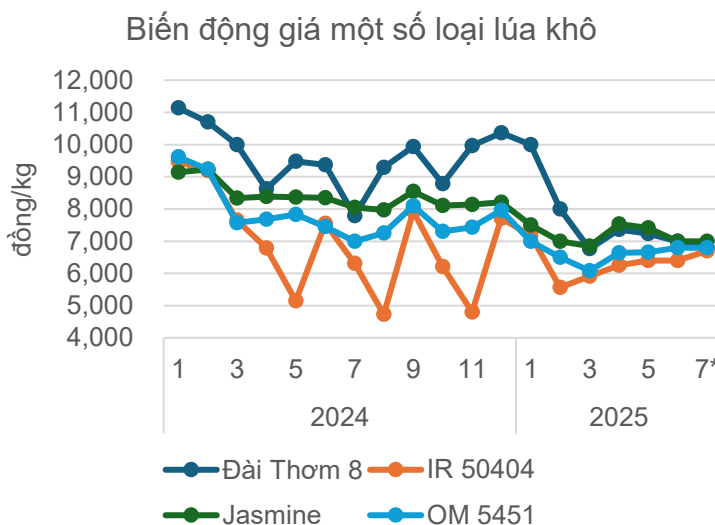
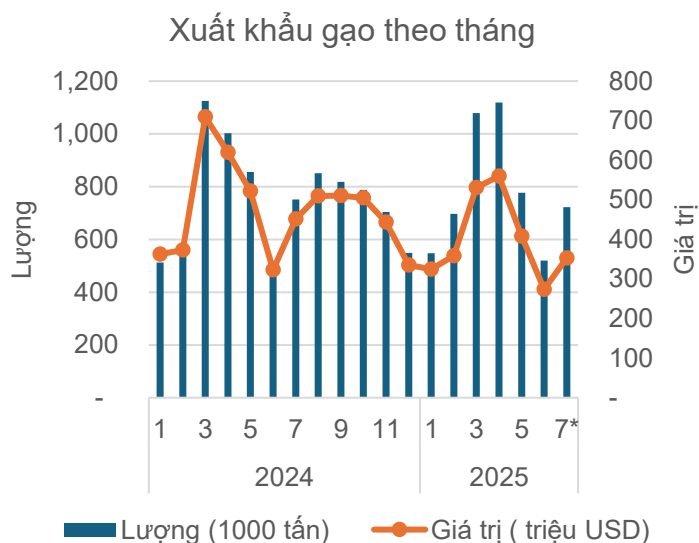
USDA dự báo, sản lượng toàn cầu có thể đạt 541,3 triệu tấn (gạo xay xát). Con số này giảm nhẹ 0,3 triệu tấn so với dự báo tháng trước và thấp hơn 0,2 triệu tấn so với mức kỷ lục của năm trước. Sự sụt giảm này chủ yếu do dự báo sản lượng tại Hoa Kỳ bị điều chỉnh giảm. mức kỷ lục 541,6 triệu tấn, tăng 0,55 triệu tấn so với dự báo trước và cao hơn 1,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Trung Quốc là quốc gia đóng góp chính vào sự gia tăng này. Trong khi đó, ở mức 187,3 triệu tấn, giảm 0,55 triệu tấn so với dự báo tháng trước và thấp hơn một chút so với năm trước. Thương mại toàn cầu trong năm dương lịch 2025 được dự báo sẽ tăng lên, chủ yếu do nhu cầu nhập khẩu cao hơn từ các quốc gia chủ chốt như: Trung Quốc và Ghana.

Ấn Độ đang tận dụng lượng tồn kho nội địa lớn và đồng rupee yếu để đưa ra mức giá cực kỳ cạnh tranh. Vào tuần cuối tháng 7, giá gạo đỏ 5% tám của Ấn Độ được chào bán ở mức \$375-380/tấn, trong khi gạo trắng 5% tám có giá \$372-377/tấn, mức thấp nhất kể từ giữa năm 2023. Thời tiết thuận lợi cũng thúc đẩy việc gieo trồng, với diện tích trồng lúa tăng 12% tính đến ngày 22 tháng 7, báo hiệu nguồn cung dồi dào sẽ tiếp tục được duy trì. Áp lực giảm giá xuất khẩu của đối với Thái Lan và Việt Nam là rất lớn trong bối cảnh áp lực cạnh tranh rất lớn giữa các nước xuất khẩu gạo top đầu.

Thị trường lúa gạo Việt nam trong tháng 7 tiếp tục trầm lắng. Vụ hè thu đang thu hoạch, nên giá trong nước giảm nhẹ, ảnh hưởng tới thu nhập của hộ trồng lúa, trong khi xuất khẩu vẫn gặp khó khăn vì giá thấp. Theo ước tính của Cục Chuyển đổi số, MAE xuất khẩu tháng 7 năm 2025 lượng đạt 722 nghìn tấn, giá trị 353 triệu USD, giảm 3,8% về lượng và giảm 22% về giá trị so với cùng kỳ 2024. Nguyên nhân là giá xuất khẩu bình quân tiếp tục giảm nhẹ, ước trong 7 tháng 2025, giảm 18,4% so với cùng kỳ 2024, xuống mức 514 USD/tấn. Nhu cầu nhập khẩu gạo toàn cầu suy yếu, đặc biệt từ các thị trường lớn của Việt Nam như Philippines và Indonesia. Philippines, thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam, tạm ngừng nhập khẩu để chờ vụ mùa trong nước, dẫn đến dư thừa gạo và áp lực bán giá thấp.

Tháng 7 bắt đầu với áp lực giảm giá đối với lúa tươi. Đến cuối tháng 7, giá đã ổn định và phần lớn đi ngang. Giá lúa khô một số loại chính như: Đài thơm 8 (6.500-6.800 đ/kg), IR50404 (6.300-6.700 đ/kg).

Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam có thể tiếp tục duy trì ở mức thấp do nguồn cung toàn cầu dồi dào và nhu cầu nhập khẩu yếu. Tuy nhiên, gạo chất lượng cao (gạo thơm, ST25) vẫn có thị trường riêng và giá ổn định. Các doanh nghiệp cần tập trung xúc tiến thương mại, đa dạng hóa thị trường (Trung Đông, EU, Nhật Bản) và tận dụng các FTA để giảm áp lực cạnh tranh từ Ấn Độ và Thái Lan.



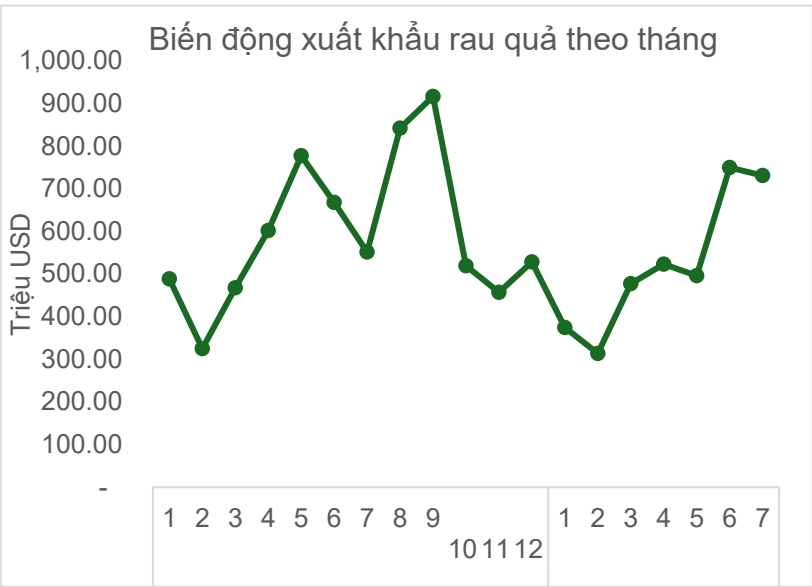
2. Rau quả

Tháng 7/2025, ngành rau quả vẫn duy trì mức tăng trưởng tốt, nối tiếp sự phục hồi mạnh mẽ trong tháng 6/2025. Kim ngạch xuất khẩu rau quả tháng 7/2025 ước đạt 731 triệu USD, tăng 32,5% so với tháng 7/2024, đưa kim ngạch xuất khẩu 7 tháng đầu năm 2025 lên 3,8 tỷ USD, thu hẹp mức giảm so với cùng kỳ năm trước xuống chỉ còn 1,1%. Phần lớn sự phục hồi này đến từ kết quả kinh doanh khả quan của ngành sầu riêng. Nguồn cung đạt chuẩn, tỷ lệ tồn dư cadimi thấp tại các vùng trồng trọng điểm như Tây Nguyên và Đông Nam Bộ cùng với việc kiểm soát chất lượng chặt chẽ từ khâu thu hoạch đến đóng gói đã giúp doanh nghiệp đưa hàng quay lại các thị trường như Trung Quốc và Thái Lan.

Ngoài sầu riêng, các sản phẩm như dưa, xoài chế biến và chanh dây cũng ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng. Đáng chú ý, giá dưa Việt Nam đã tăng vọt từ 1,21 USD/kg năm 2022 lên 7,26 USD/kg năm 2025, phản ánh nhu cầu toàn cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm thực phẩm, mỹ phẩm và nhiên liệu sinh học từ dưa.

Trung Quốc vẫn là thị trường chính trong xuất khẩu rau quả của Việt Nam, và giá trị xuất khẩu rau quả tháng 6/2025 sang thị trường này tăng mạnh so với tháng trước (tăng gần 60%). Tuy nhiên mức tăng này chưa đủ để bù đắp sự sụt giảm trong các tháng đầu năm 2025 nên kim ngạch xuất khẩu rau quả 6 tháng 2025 sang Trung Quốc giảm 24,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

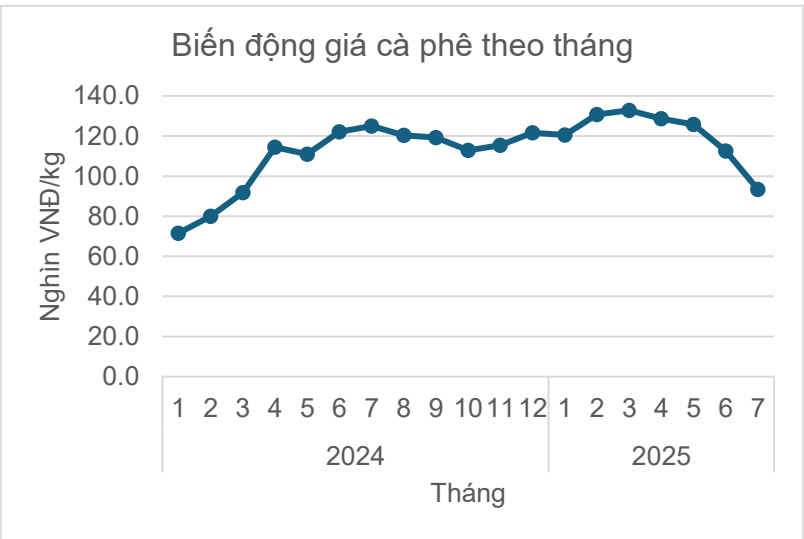
Những nỗ lực điều chỉnh và thích ứng của ngành đã bắt đầu phát huy hiệu quả, mở ra triển vọng về sự phục hồi trong xuất khẩu hàng rau quả những tháng cuối năm 2025. Việc sâu riêng từng bước trở lại đỉnh cao, đến một số mặt hàng như dưa và chanh dây vươn lên vị thế chủ lực mới đã cho thấy hướng đi đúng đắn của ngành rau quả Việt Nam.



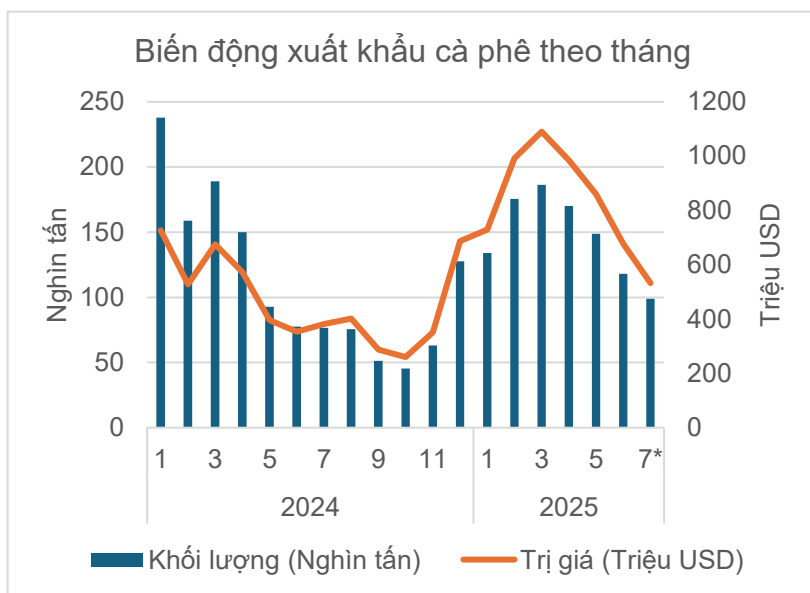
3. Cà phê

Tại thị trường thế giới, giá cà phê Arabica trên cả 2 sàn giao dịch London và Newyork bắt đầu có dấu hiệu tăng trở lại do các lo ngại về mức thuế quan 50% mà Hoa Kỳ dự kiến sẽ áp cho Brazil - quốc gia sản xuất Arabica lớn nhất thế giới. Thị trường đang lo ngại về khả năng Hoa Kỳ áp thuế 50% đối với hàng hóa Brazil nếu hai bên không đạt được thỏa thuận thương mại trước ngày 1/8/2025. Điều này có thể khiến giá cà phê tăng mạnh và làm gián đoạn nguồn cung từ Brazil. Thêm vào đó, mùa vụ tại Brazil đang chịu ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết bất lợi, cũng là nguyên nhân khiến cho giá tăng. Trong khi đó, giá cà phê Robusta vẫn trong xu hướng giảm giá, chủ yếu do tín hiệu tích cực từ nguồn cung khi vụ thu hoạch tại Indonesia và Brazil đang tiến triển tốt và triển vọng mùa vụ tại Việt Nam – quốc gia sản xuất robusta hàng đầu – nhìn chung khá thuận lợi.

Trái ngược với xu hướng giảm của thị trường thế giới, giá cà phê Robusta trong nước ghi nhận đà tăng liên tục trong hai tuần cuối tháng 7 năm 2025. Động thái này chủ yếu xuất phát từ việc nông dân hạn chế bán ra với kỳ vọng giá sẽ tiếp tục tăng. Tuy nhiên, đà phục hồi này được đánh giá là không bền vững, do thị trường vẫn chịu áp lực từ nguồn cung dồi dào. Mặc dù đã có dấu hiệu cải thiện trong nửa cuối tháng, giá cà phê trong nước trong tháng 7 vẫn duy trì ở mức thấp so với các tháng trước đó. Cụ thể, giá cà phê trung bình tháng 7 đạt 93,3 nghìn đồng/kg, giảm 17% so với tháng 6.



Xuất khẩu cà phê của Việt Nam vẫn tiếp tục đà tăng trưởng mạnh trong tháng 7/2025. Theo ước tính của Cục chuyển đổi số, Bộ NN&MT, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 7/2025 đạt khoảng 99 nghìn tấn, tương đương 533 triệu USD, tăng đến 29% về lượng và tăng 39,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cà phê ước đạt 1 triệu tấn, tương đương 5,9 tỷ USD, tăng 6,4% về lượng và tăng 63,4% về giá trị. Như vậy xuất khẩu cà phê đã chính thức vượt mục tiêu ban đầu (5,5 tỷ USD) của cả năm 2025. Dự báo, trong năm 2025, tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam có thể đạt mức kỷ lục 7,5 tỷ USD, tăng gần 37% so với năm 2024.

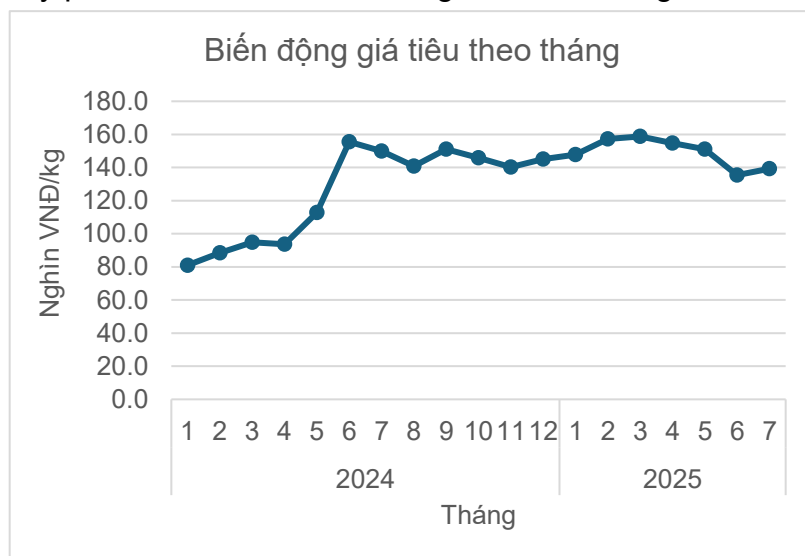


Để giảm áp lực vốn và thủ tục cho các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê, hướng đến đạt mục tiêu trên, VICOFA đang cùng với VFA đề xuất loại gạo và cà phê ra khỏi danh mục hàng hoá chịu thuế GTGT (VAT) 5% từ ngày 1/7. Theo VICOFA và VFA, việc doanh nghiệp phải nộp VAT trước khi xuất khẩu nhưng không được ngân hàng giải ngân số thuế này đang gây bóp nghẹt vốn lưu động, dẫn đến đình trệ trên thị trường. Điều này có thể giảm lợi thế cạnh tranh của cà phê Việt Nam so với các đối thủ khác như Indonesia (VAT là 1,2%).

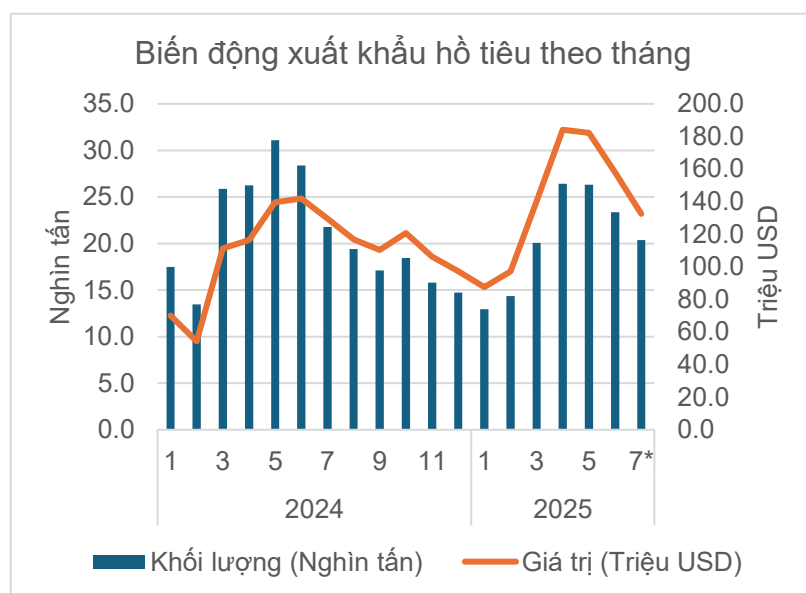
4. Hồ tiêu

Vụ thu hoạch hồ tiêu năm 2025 tại Việt Nam đã chính thức kết thúc với sản lượng ước đạt 180.000 tấn, giảm 10.000 tấn so với năm 2024 (theo VPSPA). Mức giảm này phần lớn đến từ việc không có sự mở rộng diện tích trồng mới trong niên vụ vừa qua. Dù giá hồ tiêu nhìn chung vẫn giữ được mức cao và ổn định so với cùng kỳ năm trước, song sức hút đầu tư vào hồ tiêu lại suy giảm đáng kể khi so sánh với các cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn như sầu riêng và cà phê, vốn đang ghi nhận mức giá hấp dẫn và ổn định hơn trên thị trường.

Mặc dù giá tiêu trong quý II có xu hướng giảm mạnh, triển vọng thị trường cuối năm được đánh giá có nhiều điểm tích cực. Từ tháng 7/2025, giá tiêu trong nước đã bắt đầu có dấu hiệu phục hồi. Cụ thể, giá tiêu trung bình trong tháng đạt 139,2 nghìn đồng/kg, tăng 2,8% so với tháng trước.



Về xuất khẩu, theo ước tính của Cục chuyển đổi số, Bộ NN&MT, xuất khẩu tiêu 7 tháng đầu năm 2025 ước đạt 144 nghìn tấn, tương đương giá trị đạt 981 triệu USD, giảm 12,6% về lượng nhưng tăng 28,5% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Hoa Kỳ vẫn là thị trường chính của xuất khẩu tiêu Việt Nam, chiếm 24% tổng lượng xuất khẩu. Mặc dù xuất khẩu vào thị trường này trong nửa đầu năm có sụt giảm, nhưng đây có thể là kết quả tạm thời trong giai đoạn thị trường điều chỉnh trước chính sách thuế mới. Việt Nam được đánh giá là vẫn có lợi thế sau khi Hoa Kỳ áp mức thuế nhập khẩu đối với các quốc gia sản xuất và xuất khẩu hồ tiêu lớn như Brazil và Campuchia. Cụ thể, hiện Brazil chỉ chiếm chưa đến 2% trong tổng nhập khẩu tiêu của Hoa Kỳ. Với mức thuế nhập khẩu 50% mà Hoa Kỳ áp lên hồ tiêu Brazil, dự kiến thị phần của Brazil tại đây sẽ tiếp tục giảm trong thời gian tới. Tương tự, Campuchia cũng đang chịu mức thuế 36%, tạo ra sự cạnh tranh bất lợi về giá so với Việt Nam - quốc gia chỉ bị đề xuất áp thuế ở mức 20%. Tuy nhiên, Việt Nam phải cạnh tranh với Indonesia khi mà mức thuế áp cho thị trường này là 19%, thấp hơn của Việt Nam. Lợi thế thuế suất thấp hơn so với các đối thủ cạnh tranh, cùng với năng lực cung ứng ổn định, là cơ sở để kỳ vọng rằng xuất khẩu Hồ tiêu Việt Nam sang Hoa Kỳ sẽ phục hồi tích cực trong nửa cuối năm 2025. Thị trường này dự kiến sẽ tăng mạnh đơn hàng vào quý IV/2025 và quý I/2026, khi doanh nghiệp nhập khẩu bắt đầu xây dựng tồn kho cho mùa tiêu thụ cao điểm.



Theo VPSA, yếu tố thuế quan tại Hoa Kỳ có gây tác động nhất định đến giao dịch nhưng chưa phải là nhân tố chính chi phối thị trường. Hiện tại, thách thức lớn nhất với xuất khẩu Việt Nam là việc áp dụng Luật Thuế GTGT trong ngành hàng nông sản chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan chức năng. Điều này khiến các doanh nghiệp xuất khẩu lúng túng trong kê khai, làm chậm lại hoạt động giao dịch và tạm thời làm trầm lắng thị trường trong nước. Khi chính sách thuế được làm rõ, nhiều khả năng giá tiêu sẽ hồi phục trở lại nhờ nhu cầu mạnh mẽ từ thị trường quốc tế.

Ngoài ra, gần đây, doanh nghiệp xuất khẩu nông sản còn gặp khó khăn về yêu cầu phải có xác nhận của chính quyền địa phương trên các bảng kê thu mua nguyên liệu khi chính quyền địa phương tại một số địa phương từ chối xác nhận bảng kê với các lý do như: nghi ngờ tính xác thực của nguồn nguyên liệu; lo ngại về khả năng giả mạo; khó khăn do biến động hành chính; hoặc thiếu thông tin xác minh từ phía người dân. Nhằm tháo gỡ vướng mắc này, ngày 21/7/2025, Cục Xuất Nhập khẩu (Bộ Công Thương) đã ban hành Văn bản số 866/XNK-XXHH gửi VPSA, hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng bảng kê thu mua nguyên liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O). Trong đó, thương nhân có thể sử dụng bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Wholly Obtained – có xuất xứ thuần túy” theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BCT, mà không yêu cầu xác nhận của chính quyền địa phương.

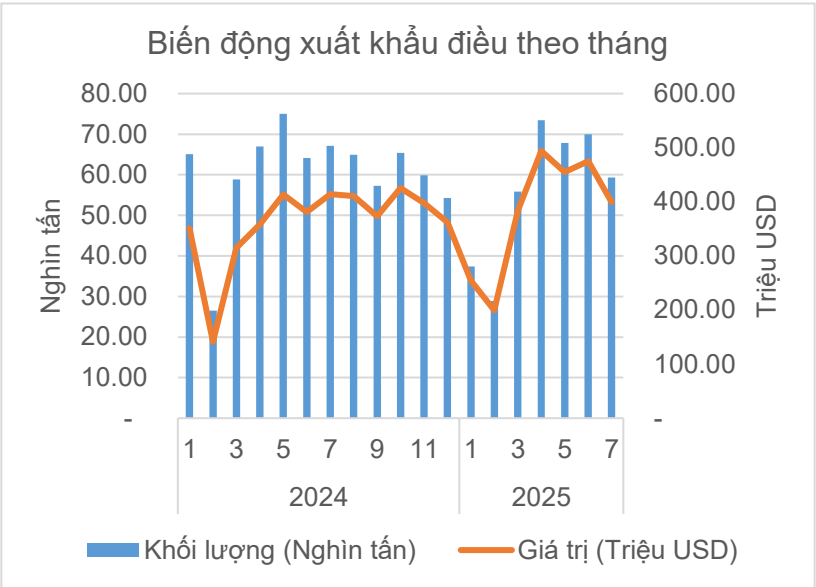
Trong bối cảnh thị trường quốc tế còn tiềm ẩn nhiều bất ổn từ chính sách thuế, địa chính trị, cho đến nhu cầu tiêu dùng theo mùa, các nhà nhập khẩu quốc tế đang dần ưu tiên chiến lược mua nhỏ giọt, đều đặn, có kiểm soát thay vì mua gom với khối lượng lớn. Đây được xem là cách tiếp cận hiệu quả nhất trong việc giảm rủi ro chi phí và quản lý tồn kho linh hoạt (theo VPSA).

5. Điều

Thị trường hạt điều trong tháng 7 ghi nhận sự sụt giảm sau 3 tháng tăng tốc. Theo ước tính của Cục chuyển đổi số, MAE, xuất khẩu điều nhân tháng 7/2025 ước đạt 59 nghìn tấn tương đương 399 triệu USD, giảm 11,7% về lượng và 3,5% về giá trị so với tháng 7/2024. Mặc dù tổng lượng xuất khẩu điều nhân 7 tháng đầu năm giảm 4,6% tuy nhiên giá trị lại tăng 15,7%. Nguyên nhân là giá xuất khẩu điều nhân tăng mạnh, ước trong 7 tháng 2025 đạt 6.796 USD/tấn, tăng 22% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hà Lan, Đức và Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất là 5 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam. Đáng chú ý, thị trường Hoa Kỳ vẫn ghi nhận sự sụt giảm mạnh trong nhập khẩu điều từ Việt Nam (tháng 6/2025 giảm 40,4% về lượng và giảm 31,6% về trị giá so với tháng 6/2024). Tính chung 6 tháng, Việt Nam xuất khẩu 70,07 nghìn tấn hạt điều sang Hoa Kỳ, với trị giá 475,45 triệu USD, giảm 25,2% về lượng và giảm 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong bối cảnh đặt ra nhiều thách thức khi chi phí nhập khẩu tăng do tác động kép từ thuế quan và giá toàn cầu tăng; trong khi nhu cầu tiêu dùng với các loại hạt cũng giảm nhẹ; một số nhà nhập khẩu tại Mỹ đã phải tìm kiếm các thị trường khác từ châu Phi hoặc Ấn Độ để đảm bảo nguồn cung. Mặc dù Hoa Kỳ vẫn là thị trường chính của Việt Nam, nhưng trong dài hạn, đà giảm liên tục có thể ảnh hưởng đến xuất khẩu hạt điều sang thị trường này.

Mặc dù giảm ở thị trường truyền thống, nhưng trong 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng khả quan tại một số thị trường như: Trung Quốc, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất, Ả Rập Xê-út... Điều này cho thấy nỗ lực đa dạng hóa thị trường xuất khẩu hạt điều đã bước đầu phát huy hiệu quả.



6. Chè

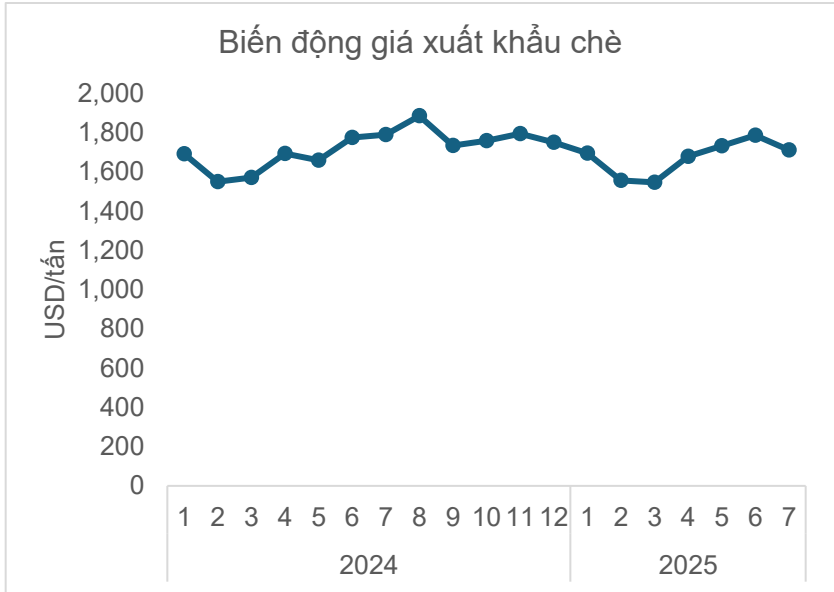
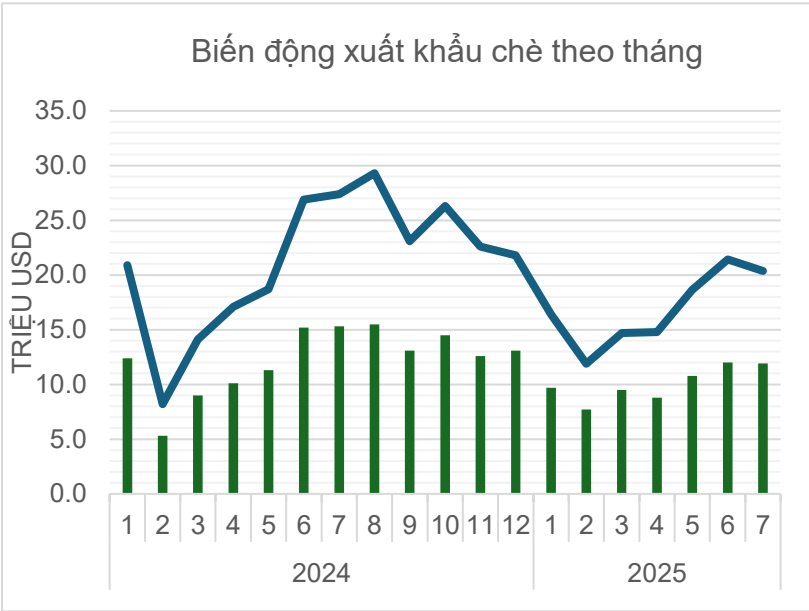
Trong tháng 7 năm 2025, ngành chè tại Việt Nam tiếp tục ghi nhận đà phát triển ổn định so với cùng kỳ năm trước, nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi và việc áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến, qua đó góp phần nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Tại các vùng sản xuất chè chủ lực như Thái Nguyên, Sơn La và Lâm Đồng, sản lượng chè ghi nhận đạt kế hoạch đề ra, trong khi chất lượng sản phẩm tiếp tục được cải thiện, đáp ứng tốt hơn yêu cầu từ các thị trường xuất khẩu. Đáng chú ý, sản lượng chè búp tươi tại Thái Nguyên ước đạt 65.000 tấn, tăng 4,7% so với tháng 7 năm 2024, với giá trị sản xuất công nghiệp trong nửa đầu năm tăng 4,6% (Theo Cục thống kê Tỉnh Thái Nguyên). Ngược lại, tại Kenya và Ấn Độ, tình trạng hạn hán kéo dài cùng với các hiện tượng thời tiết bất ổn đã gây gián đoạn trong quá trình thu hoạch đúng vào thời điểm vụ chính, dẫn đến sự suy giảm đáng kể đối với nguồn cung chè nội địa (giảm gần 12% so với cùng kỳ năm trước). Trong khi đó, Sri Lanka tuy đã phục hồi nhẹ về sản lượng nhưng chi phí logistics và giá điện tăng cao khiến giá FOB vẫn

duy trì ở mức bất lợi trong cạnh tranh quốc tế. Những diễn biến này đang tạo ra cơ hội rõ rệt cho chè Việt Nam mở rộng thị phần tại các khu vực như Trung Đông, Nam Á và Bắc Phi, nơi các nhà nhập khẩu đang có xu hướng chuyển dịch đơn hàng khỏi các thị trường châu Phi truyền thống để tìm nguồn cung thay thế ổn định hơn.

Cũng trong tháng này, thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam ghi nhận sự điều chỉnh nhẹ sau ba tháng tăng trưởng liên tiếp kể từ tháng 4. Theo số liệu ước tính của Cục chuyển đổi số, sản lượng xuất khẩu chè đạt khoảng 11.900 tấn (giảm 0,83% so với tháng trước), với giá trị đạt 20,4 triệu USD (giảm 4,67%), kéo theo giá xuất khẩu bình quân giảm xuống còn khoảng 1.714 USD/tấn, thấp hơn so với mức 1.786 USD/tấn ghi nhận trong tháng 6. Dù mức giảm không đáng kể, xu hướng này cho thấy tâm lý thận trọng từ phía nhà nhập khẩu trong bối cảnh bất ổn quốc tế và chi phí logistics gia tăng, đồng thời đặt ra yêu cầu cao hơn đối với năng lực duy trì chất lượng và chuỗi cung ứng ổn định của các doanh nghiệp chè Việt Nam trong giai đoạn tới. Xuất khẩu chè Việt Nam trong tháng qua cũng ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực trên thị trường quốc tế. Trung Quốc tiếp tục duy trì đà tăng trưởng với giá trị xuất khẩu tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước, nổi tiếp xu hướng khả quan nhờ nhu cầu tiêu dùng phục hồi ổn định. Pakistan giữ vững vị trí thị trường tiêu thụ lớn nhất, chiếm 34,2% tổng giá trị, với mức tăng 7,1%. Trong khi đó, xuất khẩu sang Đài Loan giảm 10,2% và thị trường UAE tiếp tục sụt giảm mạnh tới 57,4%.

Theo Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, giá chè nguyên liệu trong tháng 7 dao động từ 25.000 đến 33.000 đồng/kg tùy loại và vùng trồng, không có nhiều biến động so với tháng trước. Đối với chè thành phẩm, giá bán lẻ trong nước được ghi nhận ở mức 80.000 đến 800.000 đồng/kg tùy theo loại chè, chất lượng và thương hiệu sản phẩm. Mức giá này phản ánh rõ phân khúc thị trường với chè phổ thông có giá thấp hơn 200.000 đồng/kg, trong khi các sản phẩm chè đặc sản từ vùng nổi danh như Thái Nguyên, Lâm Đồng hay Tân Cương thường nằm trong khung cao cấp hơn.

Có thể thấy, Sản lượng chè nội địa giảm nhẹ trong tháng 7 là diễn biến bình thường sau giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ trước đó, trong khi thị trường trong nước vẫn duy trì ổn định về giá và vùng sản xuất. Cơ hội lớn hiện nay của chè Việt Nam không chỉ đến từ thiếu



hút nguồn cung toàn cầu, mà còn từ xu hướng tiêu dùng chuyển sang phân khúc giá trị cao. Doanh nghiệp cần tập trung phát triển sản phẩm trung và cao cấp như chè hữu cơ, chè đặc sản, chế biến sâu, đồng thời củng cố thương hiệu và mở rộng thị trường tại khu vực Trung Đông, Nam Á, nơi có nhu cầu ổn định và ít rào cản kỹ thuật. Đây là thời điểm thuận lợi để chè Việt Nam nâng tầm giá trị và thoát khỏi định vị “rẻ và đại trà”, từng bước xây dựng vị thế bền vững hơn trên bản đồ xuất khẩu nông sản toàn cầu.

7. Cao su

Xuất khẩu cao su đang hưởng lợi từ xu hướng giá tăng toàn cầu. Tuy nhiên, sản lượng trong nước có dấu hiệu chững lại do chi phí sản xuất tăng và thiếu lao động. Khối lượng xuất khẩu cao su tháng 7 năm 2025 ước đạt 181,9 nghìn tấn, giá trị xuất khẩu đạt 294,6 triệu USD. 7 tháng đầu năm 2025 khối lượng xuất khẩu đạt 693,9 nghìn tấn, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2024 trong khi giá trị đạt 1,287 tỷ USD, tăng 16,2% so với cùng kỳ.

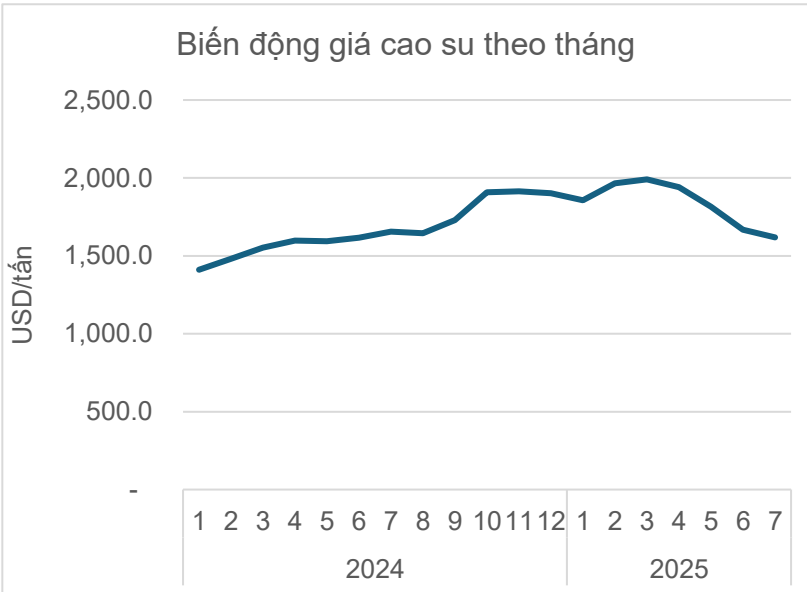
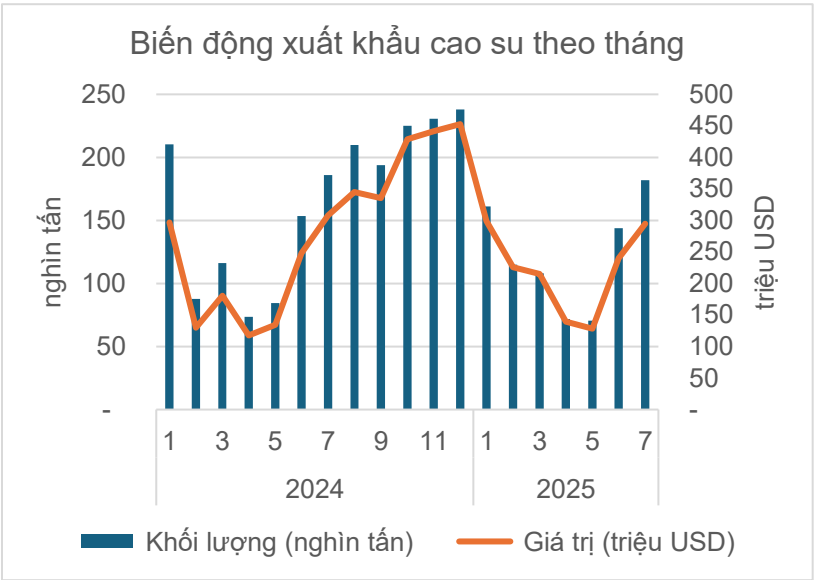
Dù sản lượng giảm, giá cao su tăng cao đã giúp giá trị xuất khẩu vẫn tăng trưởng tích cực.

Giá cao su xuất khẩu bình quân 7 tháng đầu năm 2025 ước đạt 1.836,7 USD/tấn, tăng 17,9% so với cùng kỳ năm 2024. Giá cao su tăng mạnh do thiếu hụt nguồn cung tại Thái Lan và Indonesia vì ảnh hưởng dịch bệnh rụng lá.

Trung Quốc tiếp tục là thị trường chiếm ưu thế với thị phần 69,3%. Một số thị trường mới nổi bật với mức tăng trưởng rất mạnh như Malaysia, Indonesia, Pakistan trong khi Ấn Độ ghi nhận sự sụt giảm đáng kể cả về lượng và giá trị.

Xu hướng giá cao su thế giới tiếp tục tác động tích cực đến giá xuất khẩu của Việt Nam trong nửa đầu năm 2025, dù khối lượng giảm nhẹ. Thị trường xuất khẩu vẫn phụ thuộc lớn vào Trung Quốc, cần đa dạng hóa sang các thị trường có tiềm năng tăng trưởng như Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ.

Nhập khẩu nguyên liệu đầu vào ở mức cao, gây áp lực cân cân thương mại ngành cao su. Khối lượng cao su nhập khẩu 7 tháng đầu năm ước đạt 838,4 nghìn tấn, giá trị xuất khẩu ước đạt 4,472 tỷ USD, so với cùng kỳ năm 2024 đã tăng 6,6% về khối lượng và tăng 20,8% về giá trị. Giá cao su nhập khẩu bình quân 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 1701,8 USD/tấn, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm 2024.



Về cơ cấu thị trường nhập khẩu, Campuchia và Trung Quốc tiếp tục là hai thị trường cung cấp cao su chính cho Việt Nam. Nhập khẩu cao su phục vụ ngành công nghiệp trong nước đang tăng mạnh, phản ánh nhu cầu sản xuất trong nước phục hồi, đặc biệt ở ngành sản xuất lốp ô tô và điện tử.

Do biến động giá thế giới khá mạnh, cần tăng cường dự báo thị trường và đàm phán giá, kết hợp phát triển chuỗi cung ứng nội địa ổn định để giảm phụ thuộc xuất khẩu.

8. Sắn

Tháng 7/2025 xuất khẩu sắn và các sản phẩm sắn ước đạt 183,8 triệu USD đưa giá trị xuất khẩu 7 tháng đầu năm đạt khoảng 687,2 triệu USD, tăng 9,0% so với cùng kỳ, trong đó khối lượng xuất khẩu đạt khoảng 2,3 triệu tấn, tăng 63,1% so với cùng kỳ năm 2024.

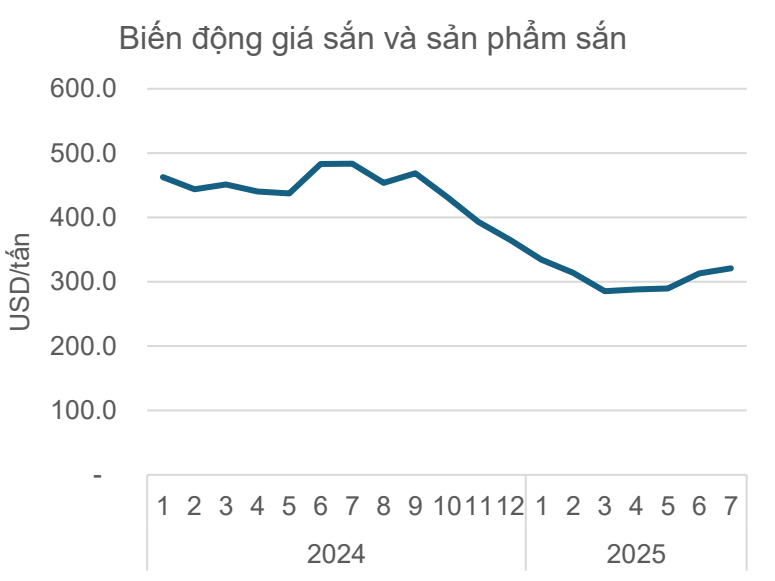
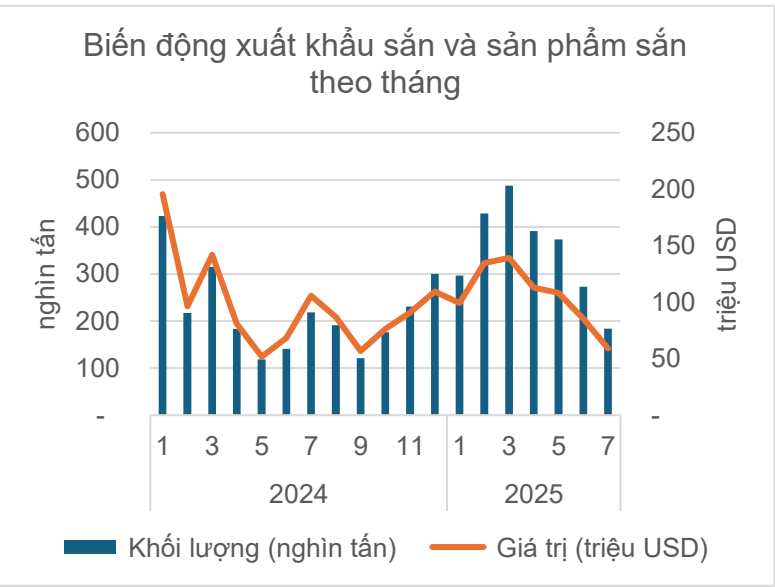
Tuy tăng trưởng về lượng khá mạnh, nhưng giá trị tăng không tương xứng, phản ánh xu hướng giảm giá xuất khẩu trung bình so với cùng kỳ.

Giá sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu bình quân 7 tháng đầu năm 2025 ước đạt 306,5 USD/tấn, giảm 30% so với cùng kỳ năm 2024.

Trung Quốc tiếp tục là thị trường chiến lược, chiếm trên 93% giá trị xuất khẩu, nhờ nhu cầu tiêu thụ cao cho công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi và ethanol. Một số thị trường mới hoặc đang mở rộng như Nhật Bản và Pakistan có mức tăng trưởng rất mạnh, nhưng thị phần vẫn còn nhỏ. Hàn Quốc giảm mạnh cả về lượng và giá trị cho thấy dấu hiệu sụt giảm nhu cầu hoặc thay đổi chính sách nhập khẩu

Tháng 7/2025 là thời điểm giao dịch chậm, do yếu tố mùa vụ, lượng tiêu thụ tương đối giảm vào mùa hè, sức mua quốc tế giảm và tồn kho lớn ở thị trường Trung Quốc. Mặc dù vậy, có khả năng tăng giá nhẹ tại một số thị trường nhỏ và phản ứng từ các biến động địa chính trị toàn cầu có thể tạo ra biến động giá nhỏ.

Thị trường sắn và sản phẩm sắn Việt Nam đang phụ thuộc lớn vào Trung Quốc, điều này tiềm ẩn rủi ro về chính sách và biến động giá cả. Các sản phẩm xuất khẩu như sắn lát, tinh bột sắn đã lưu kho lớn tại cảng Trung Quốc khiến áp lực về giá ngày càng gia tăng. Một số biến động thời tiết (La Nina, bão lũ) có thể ảnh hưởng cung ứng cuối năm.



Các doanh nghiệp cần theo dõi sát chính sách nhập khẩu, các yêu cầu truy xuất nguồn gốc, kiểm dịch và hạn ngạch không chính thức, đặc biệt tại các cửa khẩu biên giới phía Bắc. Ngoài ra, cần đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, đặc biệt tại châu Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippines) và Trung Đông.

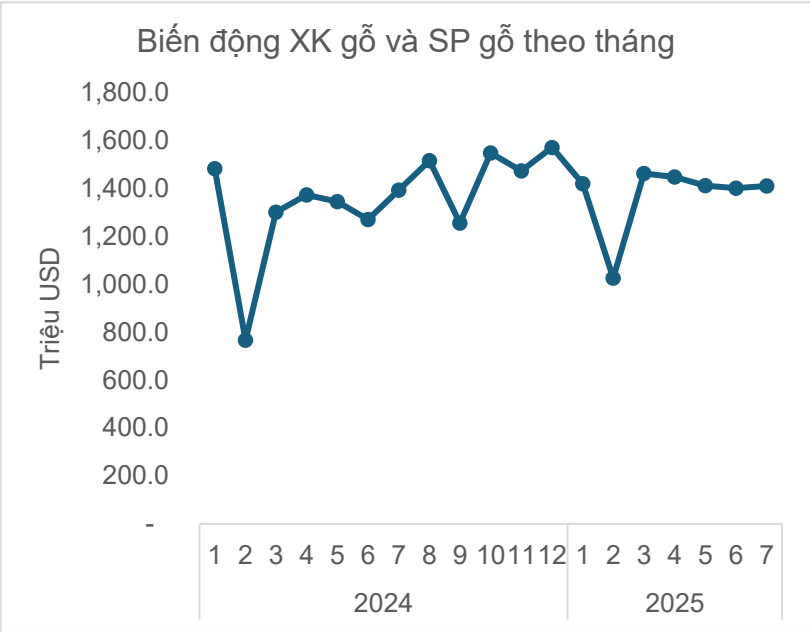
9. Gỗ

Theo Cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 6/2025 ước đạt khoảng 1.410,4 triệu USD, tăng nhẹ 0,74% so với mức 1.400 triệu USD của tháng 6. Mặc dù mức tăng trưởng không cao, nhưng đây vẫn là tín hiệu tích cực trong bối cảnh ngành hàng đang đối mặt với nhiều áp lực đến từ chi phí logistics, biến động thị trường và các biện pháp phòng vệ thương mại gia tăng từ các nước nhập khẩu.

Về thị trường, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với tỷ trọng lên đến 55,6% tổng kim ngạch với các mặt hàng chủ yếu là nội thất gỗ, tủ, ghế và gỗ thanh. Tuy nhiên, đây cũng là thị trường tiềm ẩn nhiều rủi ro do đang chịu tác động từ các vụ kiện chống bán phá giá và các rào cản kỹ thuật và các quy định về nguồn gốc hợp pháp của nguyên liệu. Ngoài Mỹ, các thị trường lớn khác như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và EU vẫn duy trì sức mua ổn định trong khoảng từ 10,4% đến 12,6%. Đặc biệt, nhóm thị trường mới nổi như Ấn Độ, Trung Đông và một số nước châu Phi đang được nhiều doanh nghiệp Việt Nam chú trọng khai thác nhằm đa dạng hóa thị trường và giảm phụ thuộc vào các thị trường truyền thống.

Trong tháng 7 năm 2025, giá gỗ và sản phẩm gỗ tại Việt Nam nhìn chung duy trì ổn định, với một số biến động nhẹ theo vùng và chủng loại. Tại khu vực miền Bắc, giá gỗ xẻ ghi nhận mức tăng từ 20.000 đến 40.000 đồng/m³ so với tháng trước do ảnh hưởng từ thời tiết và điều chỉnh nguồn cung, trong khi tại miền Trung và miền Nam, giá cơ bản giữ nguyên nhờ nguồn nguyên liệu ổn định và sức tiêu thụ trong nước không biến động mạnh. Trên thị trường quốc tế, giá gỗ mềm tại Bắc Mỹ tiếp tục xu hướng tăng, với giá gỗ xẻ trung bình đạt khoảng 431 USD/ m³, tăng 2,1% so với đầu tháng và gần 17% so với cùng kỳ năm trước. Tại châu Âu, giá gỗ nguyên liệu có sự phân hóa: gỗ spruce tăng nhẹ tại một số nước Bắc Âu như Estonia, trong khi giá gỗ thông tại Đức và Ba Lan giữ ổn định hoặc giảm nhẹ.

Nhìn chung, thị trường gỗ toàn cầu trong tháng phục hồi nhẹ nhờ nhu cầu ổn định trong ngành xây dựng và nội thất, dù vẫn chịu ảnh hưởng từ thuế quan, chi phí logistics và biến động tỷ giá. Giá quốc tế tăng trở lại mở ra cơ hội cho ngành gỗ Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu cuối năm, nếu giữ vững chất lượng và năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, ngành vẫn đối mặt nhiều thách thức như phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, công nghệ lạc hậu và quy mô nhỏ của doanh nghiệp, khiến chi phí sản xuất tăng và khó đáp ứng đơn hàng kỹ thuật cao. Thêm vào đó, các quy định mới như Đạo luật Chống phá rừng (EUDR) của EU hay quy định về thuế carbon



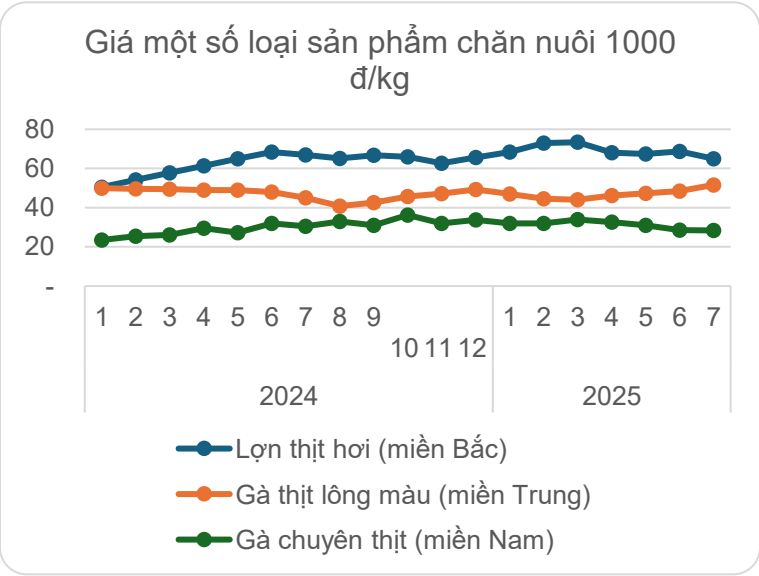
(CBAM) tạo áp lực lớn về truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn môi trường. Dù vậy, triển vọng vẫn tích cực khi nhiều doanh nghiệp chuyển hướng từ mô hình sản xuất gia công sang thiết kế và sở hữu thương hiệu, tăng tỷ lệ sản phẩm đạt chứng chỉ FSC, PEFC hoặc tiêu chuẩn xanh để đáp ứng yêu cầu thị trường. Đồng thời, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, các FTA và việc phát triển vùng nguyên liệu nội địa đang góp phần nâng cao tính chủ động và năng lực cạnh tranh bền vững cho ngành.

10. Chăn nuôi

Trong 6 tháng đầu năm 2025, ngành chăn nuôi Việt Nam phục hồi tích cực nhờ kiểm soát dịch bệnh, giá bán ổn định và chính sách hỗ trợ giống, thức ăn, vốn vay. Đàn lợn tăng 3,8%, sản lượng thịt đạt gần 2,7 triệu tấn (+5,9%), đặc biệt tăng mạnh tại Tây Ninh (+48%), Gia Lai (+30%) và Kon Tum (+20%) nhờ các dự án chăn nuôi lớn đi vào hoạt động.

Gia cầm tăng 4%, sản lượng thịt đạt 1,28 triệu tấn (+4,9%), trứng 10,5 tỷ quả (+4,3%). Doanh nghiệp chăn nuôi phát triển ổn định, dịch bệnh phát sinh ít. Ngược lại, đàn trâu bò giảm do hiệu quả kinh tế thấp và thu hẹp diện tích chăn thả (trâu -3,4%, bò -0,6%; bò sữa -0,7%, riêng TP.HCM giảm gần 25%). Tuy nhiên, nhờ ứng dụng công nghệ, sản lượng vẫn tăng: thịt trâu +0,3%, thịt bò +2,2%, sữa tươi +5,8% (680,8 nghìn tấn).

Trong tháng 7/2025, giá heo hơi ghi nhận xu hướng giảm ở cả ba miền, đặc biệt tại miền Nam với mức giảm mạnh nhất 5.900 đồng/kg (-8,0%), tiếp đến là miền Trung giảm 4.200 đồng (-6,0%) và miền Bắc giảm 1.980 đồng (-2,9%). Trái lại, giá gà thịt lông màu tăng ở tất cả các khu vực, dẫn đầu là miền Bắc với mức tăng 5.360 đồng/kg (+11,5%), miền Nam tăng 3.960 đồng (+7,9%) và miền Trung tăng 2.940 đồng (+6,1%). Ngược lại, gà chuyên thịt tiếp tục giảm giá sâu, đặc biệt tại miền Nam (-2.600 đồng; -8,7%), miền Trung (-2.000 đồng; -6,8%) và miền Bắc (-1.200 đồng; -5,0%). Diễn biến này cho thấy trong khi thị trường gà lông màu sôi động, thì chăn nuôi heo và gà công nghiệp đang gặp khó khăn do áp lực nguồn cung và tiêu thụ yếu.



Trên thị trường quốc tế, giá thịt lợn kỳ hạn tháng 7/2025 trên sàn CME tăng 7,25 US cent/lb, đạt 112,175 US cent/lb nhờ nhu cầu tiêu dùng cải thiện. Giá bò sống kỳ hạn tháng 8/2025 cũng tăng 2,325 US cent/lb, lên mức 211,675 US cent/lb do nguồn cung suy giảm theo dự báo của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA).

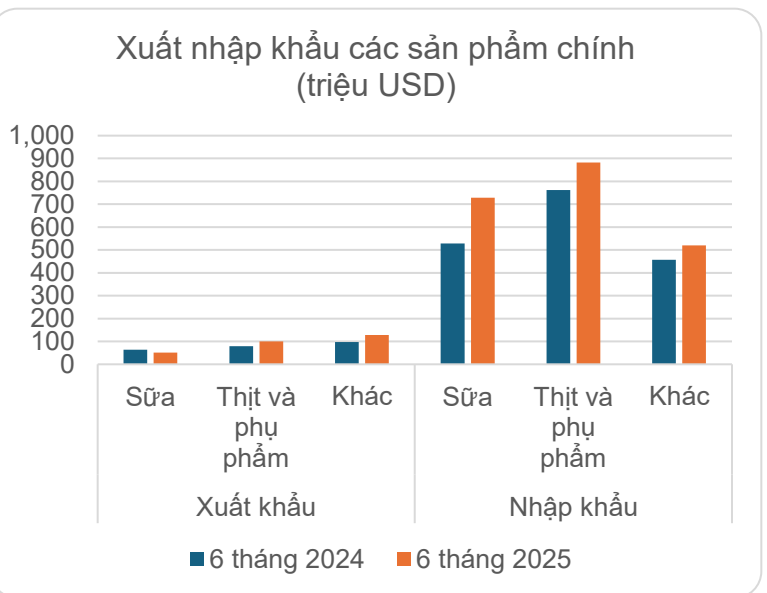
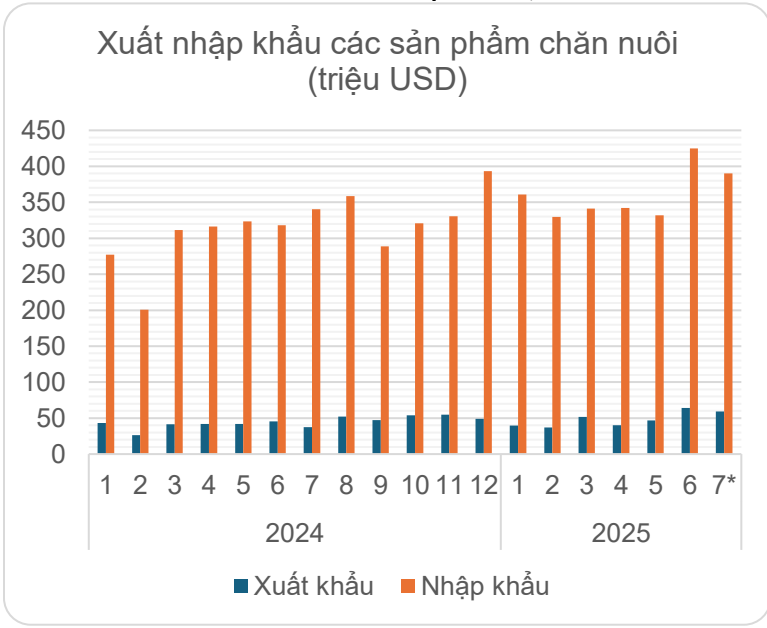
Ước tính trong tháng 7/2025, giá trị xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam đạt 59,3 triệu USD, đưa tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi 7 tháng đầu năm 2025 đạt 338,5 triệu USD, tăng 21,9% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, xuất khẩu sữa và sản phẩm sữa đạt 60,9 triệu USD, giảm 17,0%; trong khi xuất khẩu thịt, phụ phẩm dạng thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của động vật đạt 118,4 triệu USD, tăng 30,5%.

Hong Kong (Trung Quốc) là thị trường xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi lớn nhất của Việt Nam, chiếm hơn 45% lượng và 50% giá trị. Các thị trường trọng điểm tiếp theo gồm Nhật Bản, Trung Quốc đại lục, EAEU và Mông Cổ, chủ yếu nhập khẩu thịt gà chế biến. Ngoài ra, Việt Nam còn xuất khẩu sang Bỉ, Pháp, Canada, Campuchia, Malaysia và Papua New Guinea, với các mặt hàng từ thịt và phụ phẩm chăn nuôi.

Giá trị nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi tháng 7/2025 của Việt Nam ước đạt 390,1 triệu USD, đưa tổng giá trị nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi 7 tháng đầu năm 2025 đạt 2,544 tỷ USD, tăng 22,4% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa đạt 861,1 triệu USD, tăng 35,4%; nhập khẩu thịt, phụ phẩm dạng thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của động vật đạt 1,036 tỷ USD, tăng 12,3%.

Việt Nam chủ yếu nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi từ New Zealand, Mỹ, Pháp, Bỉ, Đức và Hà Lan đối với sữa và sản phẩm sữa (kim ngạch khoảng 790 triệu USD, tăng trên 30%). Thịt và phụ phẩm thịt được nhập nhiều từ Ấn Độ (thịt trâu), Brazil (thịt gà, lợn), Nga, Canada, Đức và Hoa Kỳ, với tổng kim ngạch đạt khoảng 950 triệu USD, tăng gần 18% so với cùng kỳ năm 2024.

Triển vọng giá thịt toàn cầu tháng 8/2025 cho thấy xu hướng tăng nhẹ ở hầu hết các mặt hàng do nhu cầu tiêu dùng cao và nguồn cung thắt chặt. Giá thịt bò tiếp tục duy trì ở mức cao. Dự báo cả năm, giá thịt bò có thể tăng khoảng 8,8%, dao động trong khoảng 230–240 USD/cwt (~5,10–5,30 USD/lb) trong quý III, nhờ nhu cầu tiêu thụ mạnh và nguồn cung hạn chế. Giá thịt lợn được dự báo ổn định hoặc tăng nhẹ, với mức trung bình khoảng 69 USD/cwt (~1,52 USD/lb), tăng khoảng 8,1% so với năm trước. Dù sản lượng thịt lợn tăng nhẹ, nhưng nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài nước được dự báo khá tốt nên giá thịt vẫn ở mức cao. Giá thịt gia cầm và trứng dự báo tăng nhẹ khoảng 2–4% so với cùng kỳ, do nhu cầu nhập khẩu cao và nguồn cung bị ảnh hưởng bởi dịch HPAI. Tuy nhiên, mức tăng vẫn ở mức vừa phải nhờ sản lượng phục hồi và cạnh tranh giá từ các sản phẩm thay thế.

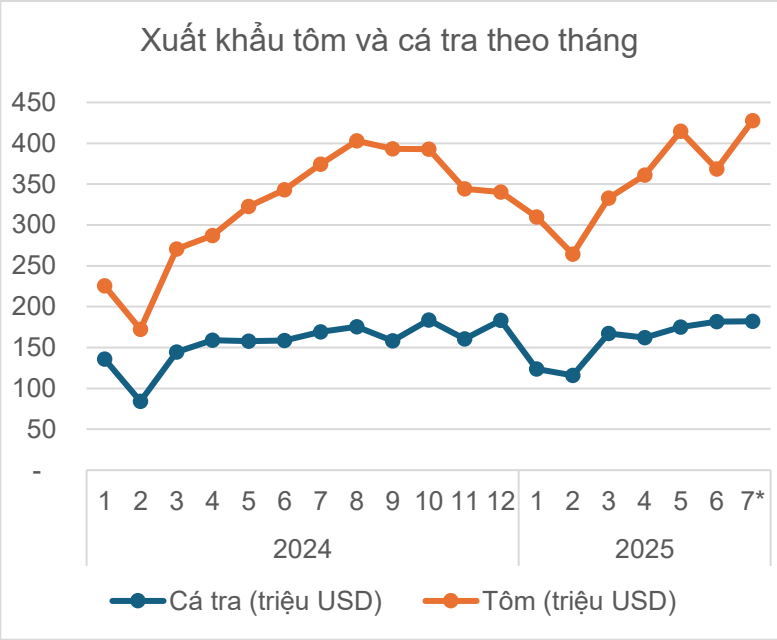


11. Thủy sản

Tháng 7 năm 2025 tâm điểm của thị trường là sự bất ổn do các chính sách thuế quan, đặc biệt từ Hoa Kỳ, và sự tăng giá đột biến của mặt hàng tôm do nguồn cung sụt giảm tại Ecuador. Ngành hàng tôm. Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), giá tôm thẻ chân trắng tại Ecuador đã tăng vọt trong tuần thứ ba của tháng 7 ở hầu hết các kích cỡ. Nguyên nhân chính được xác định là do nguồn cung thiếu hụt nghiêm trọng khi các vùng nuôi tại quốc gia Nam Mỹ này phải vật lộn với dịch bệnh, bao gồm cả hội chứng đốm trắng. Tình trạng này đã đẩy giá tôm cỡ 30-40 con/kg quay trở lại mốc 4 USD/kg lần đầu tiên kể từ tháng 3. Nhu cầu mạnh từ thị trường Trung Quốc càng làm gia tăng áp lực lên giá. Trong bối cảnh đó, Thái Lan được ghi nhận đã giành lại vị thế là quốc gia xuất khẩu có giá tôm cao nhất.

Theo ước tính Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Giá trị xuất khẩu hàng thủy sản tháng 7 năm 2025 ước đạt 885 triệu USD, đưa tổng giá trị xuất khẩu hàng thủy sản 7 tháng đầu năm 2025 đạt 6 tỷ USD, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm 2024. Trung Quốc, Hoa Kỳ và Nhật Bản là 3 thị trường tiêu thụ hàng thủy sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm thị phần lần lượt là 19,6%, 17,6% và 15,3%. So với cùng kỳ năm trước, giá trị xuất khẩu hàng thủy sản 6 tháng đầu năm 2025 sang thị trường Trung Quốc tăng 47,9%, thị trường Hoa Kỳ tăng 14,5%, thị trường Nhật Bản tăng 16%.

Giá một số loại thủy sản chủ lực xuất khẩu trong nước ổn định, trong đó giá cá tra nguyên liệu tại Đồng bằng sông Cửu Long vẫn ổn định so với tháng 06/2025 và dao động ở mức 29.000 - 32.000 đồng/kg. Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang cỡ 0,85 - 1,1 kg/con dao động từ 31.000. Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh biến động nhẹ như: Phú Yên: giá nguyên liệu tôm sú Cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg. Cà Mau: giá nguyên liệu tôm đều giảm so với tháng 06/2025, đối với tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 280.000 đồng/kg, giảm 5.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 170.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 249.000 đồng/kg, giảm 11.000 đồng/kg.



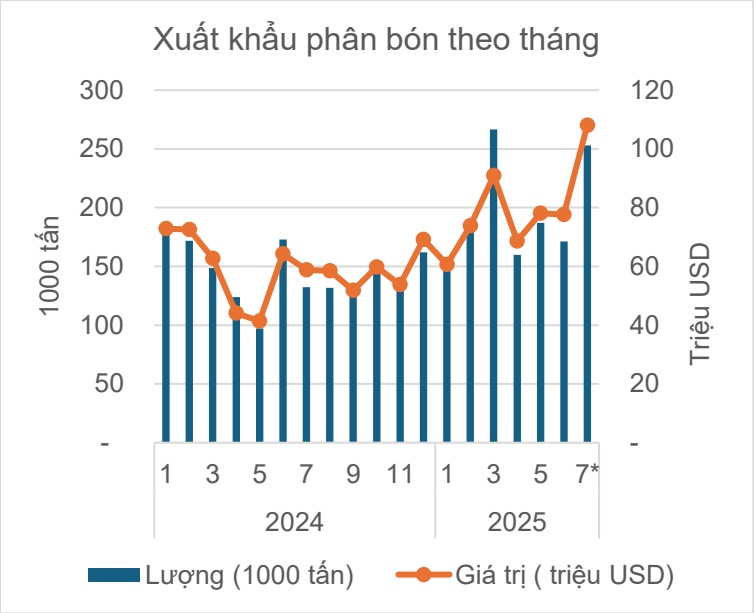
12. Phân bón

Thị trường toàn cầu tiếp tục đà tăng giá từ nửa đầu năm, với chỉ số giá của Ngân hàng Thế giới (World Bank) tăng 15% kể từ đầu 2025, chủ yếu do nhu cầu cao, hạn chế thương mại và cắt giảm nguồn cung. Dự báo đến hết năm, giá urea tăng 15%, DAP tăng 6%, và kali (MOP) tăng 5%. Thị trường urea ổn định sau biến động cuối tháng 6, với giá FOB Trung Quốc giữ ở mức 410-440 USD/tấn, trong khi Indonesia bán ở 445 USD/tấn FOB. Giá ure FOB Ai Cập giảm nhẹ xuống 490-500 USD/tấn. Nhu cầu từ các thị trường lớn như Brazil (ảnh hưởng bởi lệnh trừng phạt phân bón có thể làm gián đoạn vụ mùa tiếp theo) và châu Á thúc đẩy giá tăng.

Tình hình thị trường trong nước, nguồn cung phân bón trong nước tăng cao nhờ tăng cường năng lực sản xuất trong nước. Trong 5 tháng 2025, sản xuất phân U rê đạt 1,2 triệu tấn, tăng 4,9%; phân lân đạt 487 nghìn tấn, tăng 12,2%;

phân NPK đạt 1,54 triệu tấn, tăng 18,8%; phân DAP đạt 204 nghìn tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ 2024 (theo Bộ Công thương). Trong đó, xuất khẩu tháng 7 ước đạt 253 nghìn tấn, giá trị 108 triệu USD, tăng mạnh 91,3% về lượng và tăng 83,8% về giá trị so với cùng kỳ 2024.

Nhìn chung, trong tháng 7/2025, giá phân bón trong nước duy trì ở mức ổn định, một số loại có sự điều chỉnh nhẹ. Các yếu tố như nguồn cung trong nước, chính sách hỗ trợ sản xuất và biến động giá nguyên liệu thế giới tiếp tục ảnh hưởng đến thị trường phân bón. Giá phân bón tại Đông Nam Bộ và Tây Nguyên trong tháng 7: Phân Urê: 560.000 - 590.000 VNĐ/bao. Phân NPK (20-20-15 Ba Con Cò): 890.000 - 910.000 VNĐ/bao. Giá phân bón tại miền Trung và Tây Nam Bộ: Phân Kali: 490.000 - 520.000 VNĐ/bao. Phân DAP: 1.250.000 - 1.300.000 VNĐ/bao (giá cao nhất thị trường). Phân Lân: 270.000 - 300.000 VNĐ/bao (giá thấp nhất khu vực).



Nhận định tháng 8/2025

Theo báo cáo mới nhất của FAO – OECD trong tháng 7, dự báo đến năm 2034, nhu cầu và sản lượng nông nghiệp & đánh bắt toàn cầu sẽ tăng khoảng 14%, chủ yếu nhờ cải thiện năng suất ở các quốc gia có thu nhập trung bình. Ngoài ra, Báo cáo AMIS của FAO đưa ra dự báo cho tháng 8/2025, nguồn cung nông sản tương đối dồi dào, không có thiếu hụt lớn với các cây chủ lực như lúa mì, ngô, lúa gạo, đậu tương. Nhưng rủi ro từ các đợt nóng kéo dài tại châu Âu, Ấn Độ và Hoa Kỳ có thể ảnh hưởng đến năng suất, đặc biệt đối với ngô. Giá ngô và lúa mì kỳ hạn (futures) tiếp tục giảm nhẹ do áp lực từ thu hoạch vụ mùa Bắc bán cầu; giá đậu tương có xu hướng ổn định hơn. Chính sách như quota nhập khẩu của EU dành cho Ukraine, và lệnh cấm xuất khẩu lúa mì của Ấn Độ vẫn có thể tác động thị trường

USDA dự báo giá thực phẩm năm 2025 tăng tổng hợp khoảng 2.9%, trong đó giá thịt bò và veal tăng đến ~8.8%, thịt gia cầm tăng ~2.7%. Giá rau tươi giảm ~2.0%, sữa giảm ~9.0, triển vọng thương mại nông sản Mỹ tương đối ổn định, cùng mức tăng trưởng GDP toàn cầu khoảng 3 3.8% năm 2025.

Theo Ngân hàng thế giới, dự báo chỉ số giá nguyên liệu nông nghiệp (agricultural commodity index) sẽ giảm khoảng 7% trong năm 2025, và giảm thêm ~1% trong năm 2026. Giá lương thực nói chung dự kiến giảm 7–9% trong 2025 trước khi ổn định năm tới. Đáng chú ý giá phân bón dự báo tăng khoảng 6 7% trong năm 2025 do chi phí năng lượng cao và gián đoạn nguồn cung từ Trung Quốc, sau đó ổn định vào 2026.

*Ghi chú: Nguồn số liệu từ Cục Hải quan, Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Tổng hợp của Viện Chiến lược, Chính sách Nông nghiệp và Môi trường. *là số ước tính*